



Số: 12651/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Tên mẫu: | Sữa chua có đường - nhãn hiệu Vinamilk Probi (T-SCA-9) |
| 2. Mã số mẫu: | 06172671/DV |
| 3. Mô tả mẫu: | Nguyên hộp - Số lượng: 20 |
| 4. Số lượng mẫu: | 01 mẫu |
| 5. Thời gian lưu mẫu: | Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01 |
| 6. Ngày lấy mẫu: | Không có |
| 7. Ngày nhận mẫu: | 21/06/2017 |
| 8. Thời gian thử nghiệm: | 21/06/2017 - 13/07/2017 |
| 9. Nơi gửi mẫu: | Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh |
| 10. Kết quả thử nghiệm: | Chỉ tiêu Vi sinh vật |

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH (LOD: 5 CFU/g)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

TUỔI VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KTN



ThS. Trần Thị Hồng Vân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



Số: 12652/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua có đường - nhãn hiệu Vinamilk Probi (T-SCA-9)
2. Mã số mẫu: 06172671/DV
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 21/06/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 21/06/2017 - 13/07/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	H.HD.QT.297 (DMA80)	KPH (LOD: 0,0014 mg/kg)
10.2	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.3	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.4	Hàm lượng Chì	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,005 mg/kg)
10.5	Hàm lượng Stibi (Antimon)	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KTN



ThS. Trần Thị Hồng Vân



Số: 12654/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Tên mẫu: | Sữa chua có đường - nhãn hiệu Vinamilk Probi (T-SCA-9) |
| 2. Mã số mẫu: | 06172671/DV |
| 3. Mô tả mẫu: | Nguyên hộp - Số lượng: 20 |
| 4. Số lượng mẫu: | 01 mẫu |
| 5. Thời gian lưu mẫu: | Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01 |
| 6. Ngày lấy mẫu: | Không có |
| 7. Ngày nhận mẫu: | 21/06/2017 |
| 8. Thời gian thử nghiệm: | 21/06/2017 - 13/07/2017 |
| 9. Nơi gửi mẫu: | Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh |
| 10. Kết quả thử nghiệm: | Độc tố vi nấm |

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	H.HD.QT.109 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KTN



ThS. Trần Thị Hồng Vân



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 12653/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: Sữa chua có đường - nhãn hiệu Vinamilk Probi (T-SCA-9)
- Mã số mẫu: 06172671/DV
- Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
- Ngày lấy mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 21/06/2017
- Thời gian thử nghiệm: 21/06/2017 - 13/07/2017
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm: Melamin

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Melamin	µg/kg	H.HD.QT.133 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KTN

ThS. Trần Thị Hồng Vân

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



Số: 12655/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua có đường - nhãn hiệu Vinamilk Probi (T-SCA-9)
2. Mã số mẫu: 06172671/DV
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 21/06/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 21/06/2017 - 13/07/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Clotetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.2*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.3*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.5*	Hàm lượng Gentamycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.6*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.7	Tổng dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (nhóm clo hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, nhóm pyrethroid)	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS & LC-MS/MS)	KPH (LOD: 2 µg/kg)
10.8*	Hàm lượng Aldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.9*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.10*	Hàm lượng DDT	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 2 µg/kg)
10.11*	Hàm lượng Dieldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.12*	Hàm lượng Endosulfan	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.13*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.14*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.15*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KTN

ThS. *Trần Thị Hồng Vân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



Số: 008345 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 07057.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-25
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 02 vi x 4 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 27/04/2018
Người gửi mẫu : Ngân
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	Ref. CLG-AGON1.08	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	05/05/2018
2	Cyfluthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	02/05/2018
3	Cyhalothrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	02/05/2018
4	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	02/05/2018
5	Cypermethrin và alpha-cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 40 µg/kg	02/05/2018
6	Ceftiofur	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/05/2018
7	Lincomycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/05/2018
8	Neomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 150 µg/kg	28/04/2018
9	Pirlimycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/05/2018
10	Spectinomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
11	Sulfadimidin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/05/2018

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Diminazen	Ref. J.AOAC, Vol 86, (2003)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/05/2018
13	Doramectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/05/2018
14	Eprinomectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/05/2018
15	Febantel	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	02/05/2018
16	Fenbendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	02/05/2018
17	Oxfendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	02/05/2018
18	Imidocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	02/05/2018
19	Isometamidium	Ref. J.Chroma.B, 879 (2011)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	06/05/2018
20	Ivermectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/05/2018
21	Thiabendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	02/05/2018
22	Trichlorfon (Metrifonat)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	02/05/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2018

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM

VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG



Ths. Nguyễn Đức Thịnh



Ts.Bs Phùng Đức Nhật



Số: **008343** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 07452.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-25
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 05 vi x 4 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 27/04/2018
Người gửi mẫu : Ngân
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
2	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	02/05/2018
3	Bifenthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
4	Chlorpyrifos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
5	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
6	Diclorvos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
7	Dimethoate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
8	Disulfoton	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
9	Ethephon	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
10	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
11	Lindan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Methidathion	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
13	Chlordane	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	02/05/2018
14	Diazinon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
15	Diphenylamin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	02/05/2018
16	Fenpropathrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
17	Fenvalerate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
18	Heptachlor	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
19	Permethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
20	Phorate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
21	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
22	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
23	Abamectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	02/05/2018
24	Acephate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
25	Aldicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
26	Aminopyralid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
27	Amitraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
28	2,4-D (Dichlorophenoxy)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	27/04/2018
29	Bentazone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	27/04/2018
30	Bifenazate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
31	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
32	Carbaryl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
33	Carbendazim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
34	Carbofuran	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
35	Carbosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	02/05/2018
36	Chlormequat	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,15 mg/kg	28/04/2018
37	Chlorpropham	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0004 mg/kg	02/05/2018



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Clethodim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
39	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
40	Cyhexatin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04mg/kg	02/05/2018
41	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	02/05/2018
42	Cyromazin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
43	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	02/05/2018
44	Dimethenamid-p	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
45	Dimethipin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
46	Dimethomorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
47	Diquat	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	28/04/2018
48	Dithiocarbamate	Ref. CRL, Version 2 (2009)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
49	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
50	Fenamiphos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	02/05/2018
51	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
52	Fenbutatin oxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
53	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
54	Fludioxonil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
55	Flutolanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
56	Glufosinat-ammonium	Ref. EUL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
57	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
58	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
59	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
60	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
61	Methomyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
62	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
63	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Novaluron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,2 mg/kg	02/05/2018
65	Oxamyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
66	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
67	Paraquat	Ref. EURL-SRM, version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	28/04/2018
68	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
69	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
70	Pirimiphos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
71	Prochloraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
72	Profenofos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
73	Propamocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
74	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
75	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	02/05/2018
76	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
77	Quinoxifen	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
78	Spinosad	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,5 mg/kg	02/05/2018
79	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
80	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
81	Terbufos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
82	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
83	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
84	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
85	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
86	Vinclozolin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
87	Dicofol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018
88	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	02/05/2018
89	Famoxadone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	02/05/2018

Mã số mẫu: 07452.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	02/05/2018
91	Fenpyroximate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	02/05/2018
92	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
93	Flusilazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	02/05/2018
94	Methoprene	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	02/05/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

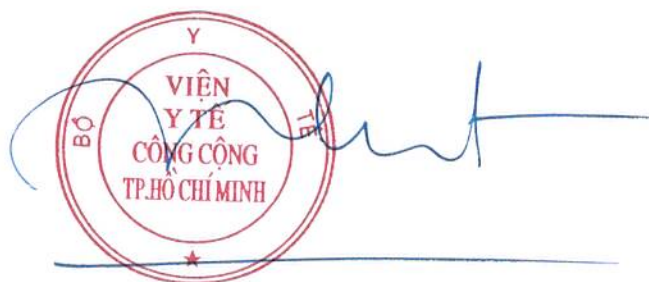
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2018

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM



Ths. Nguyễn Đức Thịnh

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Ts.Bs Phùng Đức Nhật

TẾ